

**CÔNG TY CP ĐT&XD SỐ 18**

**Số: 01HN/2015-L18**

*V/v: Báo cáo CBTT*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 13 tháng 5 năm 2015

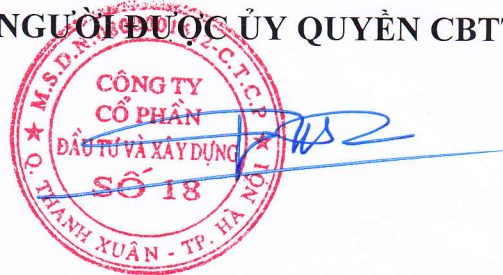
**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**
  2. Mã chứng khoán: **L18**
  3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 471 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, HN.
  4. Điện thoại: 04 3 5526925 FAX: 043 8545721
  5. Người thực hiện công bố thông tin: Lưu Bá Thái
  6. Nội dung của thông tin công bố:
    - 6.1 Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2015 của Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18 được lập ngày 13/5/2015 bao gồm: Bảng CĐKT hợp nhất, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo LCTT hợp nhất, Thuyết minh BCTC hợp nhất.
    - 6.2 Nội dung giải trình chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm trước tại Văn bản số GT1HN/15-14/L18 ngày 13/5/2015.
  7. Địa chỉ Website đăng tải toàn văn báo cáo tài chính: **www.licogi18.com.vn**
- Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi
- Lưu CBTT

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT**



**LƯU BÁ THÁI**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
**Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015**

CHỈ TIÊU	Mã Số	TM	Số cuối kỳ (VNĐ)	Số đầu năm (VNĐ)
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>1.130.743.131.428</b>	<b>1.204.135.013.738</b>
<b>I- Tiền</b>	<b>110</b>	5.1	<b>102.608.946.683</b>	<b>77.125.421.925</b>
1. Tiền	111		24.608.946.683	75.003.606.153
2. Các khoản tương đương tiền	112		78.000.000.000	2.121.815.772
<b>II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	5.2	-	
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>657.530.475.033</b>	<b>770.568.887.885</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	549.415.684.231	657.390.413.583
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		60.762.608.890	64.240.630.400
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch H.đồng XD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	81.232.479.966	85.528.294.464
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(33.880.298.054)	(36.590.450.562)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	5.5	<b>357.681.079.842</b>	<b>345.924.094.755</b>
1. Hàng tồn kho	141		357.681.079.842	345.924.094.755
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>12.922.629.870</b>	<b>10.516.609.173</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	604.923.801	815.174.312
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.319.061.186	8.670.332.997
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		998.644.883	1.031.101.864
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+230+240+250+260)	<b>200</b>		<b>271.150.793.470</b>	<b>221.687.658.610</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>47.490.988.696</b>	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.3	27.015.565.676	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		18.824.507.473	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	1.650.915.547	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>107.302.491.807</b>	<b>100.113.466.036</b>

CHỈ TIÊU	Mã Số	TM	Số cuối kỳ (VNĐ)	Số đầu năm (VNĐ)
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	105.025.027.193	97.825.082.974
- Nguyên giá	222		248.753.035.730	236.212.018.779
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(143.728.008.537)	(138.386.935.805)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		2.277.464.614	2.288.383.062
- Nguyên giá	228		2.739.964.614	2.738.383.062
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(462.500.000)	(450.000.000)
<b>III Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
1. Nguyên giá	231		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>30.811.588.584</b>	<b>35.141.993.728</b>
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.6	30.811.588.584	35.141.993.728
<b>V Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>56.916.522.810</b>	<b>56.916.522.810</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		56.916.522.810	56.916.522.810
4. Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>28.629.201.573</b>	<b>29.515.676.036</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	15.749.318.776	16.096.539.587
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.16	5.192.048.808	5.192.048.808
3. Tài sản dài hạn khác	268			205.000.000
4. Lợi thế thương mại	269	5.10	7.687.833.989	8.022.087.641
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.401.893.924.898</b>	<b>1.425.822.672.348</b>

NGUỒN VỐN			Số cuối kỳ (VNĐ)	Số đầu năm (VNĐ)
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 310+330)	<b>300</b>		<b>1.217.796.858.204</b>	<b>1.229.778.994.210</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.130.473.599.932</b>	<b>1.184.953.688.074</b>
1. Phải trả người bán	311	5.11	387.440.813.491	478.119.963.851
2. Người mua trả tiền trước	312		253.811.581.196	117.601.631.771
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	10.612.331.732	16.670.823.242
4. Phải trả người lao động	314		27.702.414.983	81.175.551.467
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	14.618.468.660	7.839.412.634
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.280.806.688	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	43.624.223.186	53.819.898.110
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.9	332.000.667.231	376.218.499.021
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.15	45.153.574.038	40.387.908.795
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		14.228.718.727	13.119.999.183

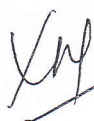
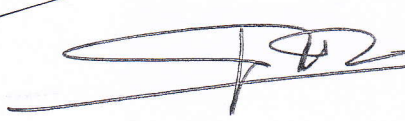
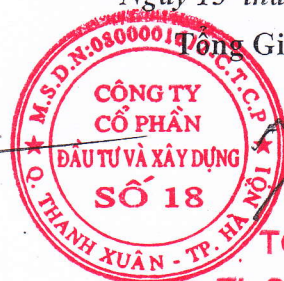
CHỈ TIÊU	Mã Số	TM	Số cuối kỳ (VNĐ)	Số đầu năm (VNĐ)
13. Quỹ bình ổn giá	323			
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>87.323.258.272</b>	<b>44.825.306.136</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331	5.11	37.066.490.645	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		5.286.186.478	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	5.13		-
4. Phải trả dài hạn nội bộ	335			-
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.760.141.740	1.897.381.521
6. Phải trả dài hạn khác	337	5.14	973.647.409	160.000.000
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.9	16.064.642.517	16.595.775.132
8. Trái phiếu chuyển đổi	339			
9. Cổ phiếu ưu đãi	340			
10. Thuê TN hoãn lại phải trả	341	5.16		
11. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.15	26.172.149.483	26.172.149.483
12. Quỹ khoa học công nghệ	343			
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410 v+ 430)	<b>400</b>		<b>184.097.066.694</b>	<b>196.043.678.138</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	5.17	<b>184.097.066.694</b>	<b>196.043.678.138</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		54.000.000.000	54.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông biểu quyết	411a		54.000.000.000	54.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		35.286.008.182	35.286.008.182
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		32.384.469.795	31.301.705.156
10. Quỹ khác thuộc vốn CSH	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		417.120.503	10.101.514.669
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		810.059.323	10.101.514.669
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(392.938.820)	
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		62.009.468.214	65.354.450.131
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+400 )	<b>440</b>		<b>1.401.893.924.898</b>	<b>1.425.822.672.348</b>

Ngày 13 tháng 05 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC

Th.S: Đặng Văn Giang

Nguyễn Thị Kim Xinh

Lưu Bá Thái

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
QUÝ I - NĂM 2015**

Đơn vị tính : VNĐ

TT	CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	TM	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	230.505.840.939	122.241.802.962	230.505.840.939	122.241.802.962
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-		-	
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	VI.1	230.505.840.939	122.241.802.962	230.505.840.939	122.241.802.962
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	214.562.207.954	105.773.841.863	214.562.207.954	105.773.841.863
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		15.943.632.985	16.467.961.099	15.943.632.985	16.467.961.099
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.298.203.832	1.448.657.492	2.298.203.832	1.448.657.492
7.	Chi phí tài chính	22	VI.3	6.397.429.458	8.145.367.300	6.397.429.458	8.145.367.300
8.	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.266.180.366	8.138.890.612	6.266.180.366	8.138.890.612
9.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25					
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30	VI.6	9.799.134.631	9.304.883.001	9.799.134.631	9.304.883.001
12.	Thu nhập khác	31	VI.4	7.210.911	1.692.595.059	7.210.911	1.692.595.059
13.	Chi phí khác	32	VI.5	540.581.649	9.657.027	540.581.649	9.657.027
14.	Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(533.370.738)	1.682.938.032	(533.370.738)	1.682.938.032
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		1.511.901.990	2.149.306.322	1.511.901.990	2.149.306.322
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	966.228.759	896.296.046	966.228.759	896.296.046
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.8				
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		545.673.231	1.253.010.276	545.673.231	1.253.010.276
19.	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(958.493.637)	445.712.823	(958.493.637)	445.712.823
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ động không kiểm soát	62		1.504.166.868	807.297.453	1.504.166.868	807.297.453
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(177)	83	(177)	83
22.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(177)	83	(177)	83

Lập, Ngày 13 tháng 05 năm 2015

Lập biểu



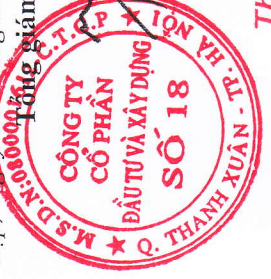
Nguyễn Thị Kim Xinh

Kế toán trưởng



Lưu Bá Thái

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Th.S: Đặng Văn Quang

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
**Theo phương pháp trực tiếp quý 1 - 2015**

Đơn vị tính : VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SXKD</b>				
1. Tiền thu bán hàng , cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		506.269.378.693	309.761.347.064
2. Tiền trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(313.071.988.299)	(292.588.041.022)
3. Tiền trả cho người lao động	03		(98.371.192.457)	(74.379.396.392)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(7.075.968.468)	(8.790.027.437)
5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(8.841.036.043)	(4.763.525.957)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		13.737.212.412	13.868.064.126
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(19.367.006.294)	(15.528.226.925)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>73.279.399.544</b>	<b>(72.419.806.543)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21		(1.428.000.000)	(5.896.720.000)
2. Tiền thu từ thanh lý , nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		500.000.000	
3. Tiền chi cho vay,mua các công cụ nợ đơn vị khác	23			(253.500.000)
4. Tiền thu hồi cho vay bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			1.488.000.000
5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi vốn góp vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay,Cổ tức và lợi nhuận được chia	27		919.895.707	770.127.815
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(8.104.293)</b>	<b>(3.892.092.185)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH , mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		274.469.652.985	154.868.406.150
4. Tiền trả gốc nợ gốc vay	34		(318.297.616.226)	(122.941.561.203)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.960.147.438)	(1.547.934.150)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(47.788.110.679)</b>	<b>30.378.910.797</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>25.483.184.572</b>	<b>(45.932.987.931)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		77.125.421.925	58.961.322.705
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		340.186	
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>102.608.946.683</b>	<b>13.028.334.774</b>

Ngày 13 tháng 05 năm 2015

Người lập biểu

*Xy*

Nguyễn Thị Kim Xinh

Kế toán trưởng

*[Signature]*

Lưu Bá Thái



Tổng giám đốc

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
Th.S: *Dặng Văn Giang*

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 1 - Năm 2015

### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

#### 1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 1 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24 tháng 2 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ bảy (07) ngày 1 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Sở hữu vốn:

<u>Cổ đông</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>VND</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Tổng Công ty XD và Phát triển Hạ tầng	1.012.500	10.125.000.000	18,75%
Các cổ đông khác	4.387.500	43.875.000.000	81,25%
<b>Cộng</b>	<b>5.400.000</b>	<b>54.000.000.000</b>	<b>100%</b>

Địa chỉ trụ sở chính: Số 471 đường Nguyễn Trãi - Thanh Xuân - Hà Nội.

Các Công ty con của Công ty:

<u>Công ty</u>	<u>Ngành nghề</u>	<u>sở hữu( Theo ĐKKD)</u>	<u>Quyền biểu quyết</u>
Công ty CPĐT và XD số 18.1	Xây lắp	51%	51%
Công ty CPĐT và XD số 18.3	Xây lắp	59%	59%
Công ty CPĐT và XD số 18.5	Xây lắp	51%	51%
Công ty CPĐT và XD CĐ số 18.6	Xây lắp	51 %	51 %
Công ty CPĐT và XD số 18.7	Xây lắp	69%	69
Công ty CPĐT và PT Sơn long	Du lịch	60%	60%

#### 1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và trạm biến thế điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình;
- Đầu tư và kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;
- Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm.
- Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốt pha định hình, dàn giáo, nhà công nghiệp.
- Dịch vụ cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật;
- Tư vấn đầu tư, tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát công trình;

- Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị, sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình khác;
- Kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn, du lịch;
- Xuất nhập khẩu máy móc vật tư;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng;
- Đưa người Việt Nam đi lao động và làm việc tại nước ngoài (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép bằng văn bản).

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi, thủy điện.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN**

### **Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2015 kèm theo được lập cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 31/03/2015.

## **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo thông tư số 202 /2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất .

### **Áp dụng hướng dẫn kế toán mới**

Ngày 25 tháng 05 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") quy định về Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 203"). Thông tư 45 có hiệu lực từ ngày 10 tháng 06 năm 2013 và được áp dụng từ năm tài chính 2013. Thông tư 45 có một trong những thay đổi cơ bản so với Thông tư 203 là quy định về tiêu chuẩn và nhận biết tài sản cố định có nguyên giá với giá trị từ 30.000.000 đồng.

### **Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

## **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ các báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.



## Tiền và tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

## Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

## Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<b><u>Năm 2015</u></b>
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	07 – 50
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Thiết bị văn phòng	03 – 07
Phương tiện vận tải	06 – 10
Tài sản khác	07

## Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

## Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

### **Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phân ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

### **Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại liên quan đến việc góp vốn đầu tư vào công ty con mà tại ngày mua giá mua một cổ phần cao hơn giá trị gốc, giá trị góp vốn chiếm 60% vốn điều lệ của công ty này. Lợi thế thương mại được phân bổ trong 10 năm, giá trị phân bổ hàng năm được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### **Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

### **Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp

dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

### **Hợp đồng xây dựng**

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Việc xác định doanh thu của Hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và các yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế. Các Công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế. Nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp kinh doanh nhà ở thu nhập thấp với thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### **Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

### **Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	4.955.647.293	1.053.036.886
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	19.653.299.390	73.950.569.267
tiền	78.000.000.000	2.121.815.772
<b>Cộng</b>	<b>102.608.946.683</b>	<b>77.125.421.925</b>

2. Các khoản đầu tư tài chính	Giá gốc	Cuối kỳ	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Đầu năm	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ
a) Chứng khoán kinh doanh									
- Tổng giá trị cổ phiếu									
- Tổng giá trị trái phiếu									
- Các khoản đầu tư khác									
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại CP, TP:									
+ Về số lượng									
+ Về giá trị									
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn									
b1) Ngắn hạn									
- Tiền gửi có kỳ hạn									
- Trái phiếu									
- Các khoản đầu tư khác									
b2) Dài hạn									
- Tiền gửi có kỳ hạn									
- Trái phiếu									
- Các khoản đầu tư khác									
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác									
- Đầu tư vào công ty con									
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết									
- Đầu tư vào đơn vị khác									
<b>Cộng</b>	56.916.522.810	56.916.522.810	56.916.522.810	-	56.916.522.810	56.916.522.810	56.916.522.810	-	56.916.522.810

**3. Phải thu của khách hàng**

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng
  - + Công ty cổ phần thủy điện Bắc Hà
- Các khoản phải thu khách hàng khác

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng
  - + Công ty Licogi 20
  - + Công ty TNHH Đức Cường
  - + Công ty Licogi 1
- Các khoản phải thu khách hàng khác

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

**4. Phải thu khác**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	81.232.479.966	-	85.528.294.464	-
- Công ty Licogi 1	271.872.853		271.872.853	
- Công ty Licogi 20	908.127.959		908.127.959	
- Công ty Cổ phần TB CN Maksteel	19.007.024.457		19.007.024.457	
- Công ty CP Đầu tư Phát triển 18	9.541.353		9.541.353	
- Công ty Cổ phần Sản xuất VLXD Kim Sơn	5.640.900.732		5.640.900.732	
- Công ty TNHH XD du lịch Mạnh đạt	25.158.627.150		25.158.627.150	
- Ký cược, ký quỹ	5.679.230.000		5.664.230.000	
- Phải thu khác	24.557.155.462		28.867.969.960	
<b>b) Dài hạn</b>	<b>1.650.915.547</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

- Phải thu về cổ phần hoá
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Cho mượn
- Các khoản chi hộ
- Phải thu khác

1.650.915.547

**\* Nợ xấu**

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm...
- Phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

**Cộng**

**5. Hàng tồn kho**

- Hàng đang đi trên đường
  - Nguyên liệu, vật liệu
  - Công cụ, dụng cụ
  - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
  - Thành phẩm
  - Hàng gửi bán
- Cộng**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	G/trị có thể thu hồi	Giá gốc	G/trị có thể thu hồi
	5.640.900.732	5.640.900.732		
	6.082.962.956		5.499.284.695	
	31.436.782		33.192.467	
	330.300.743.896		318.236.738.919	
	21.265.936.208		22.154.878.674	
	357.681.079.842		345.924.094.755	

**6. Tài sản dở dang dài hạn**

- a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

**b) Xây dựng cơ bản dở dang**

- Dự án nhà E Thanh Xuân
- Dự án Sơn Đồng
- Dự án NM SX bê tông TBXD - HY
- Các hạng mục công trình khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	G/trị có thể thu hồi	Giá gốc	G/trị có thể thu hồi
	30.811.588.584	30.811.588.584	35.141.993.728	35.141.993.728
	20.020.000	20.020.000	20.020.000	20.020.000
	745.554.545	745.554.545	745.554.545	745.554.545
	22.147.251.744	22.147.251.744	21.672.404.077	21.672.404.077
	7.898.762.295	7.898.762.295	12.704.015.106	12.704.015.106

**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện, vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	42.849.663.378	117.414.537.988	75.070.511.854	877.305.559		236.212.018.779
Tăng trong năm	7.819.733.397	4.689.465.373	31.818.181	-	-	12.541.016.951
- Mua sắm trong năm		4.479.465.373	31.818.181			4.511.283.554
- Đầu tư XD CB hoàn thành	7.819.733.397	210.000.000				8.029.733.397
- Tặng khác						-
<b>Giảm trong năm</b>						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	50.669.396.775	122.104.003.361	75.102.330.035	877.305.559	-	248.753.035.730
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	12.139.573.417	73.501.255.652	52.197.468.469	548.638.267		138.386.935.805
- Khấu hao trong năm	417.689.369	3.031.856.706	1.852.895.676	38.630.981		5.341.072.732
- Tặng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	12.557.262.786	76.533.112.358	54.050.364.145	587.269.248	-	143.728.008.537
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm	30.710.089.961	43.913.282.336	22.873.043.385	328.667.292	-	97.825.082.974
- Tại ngày cuối kỳ	38.112.133.989	45.570.891.003	21.051.965.890	290.036.311	-	105.025.027.193

8. Chi phí trả trước

Cuối kỳ

Đầu năm



a) Ngắn hạn	604.923.801	815.174.312
- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay	604.923.801	815.174.312
- Các khoản khác		
b) Dài hạn	15.749.318.776	16.096.539.587
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	15.749.318.776	16.096.539.587
- Các khoản khác		

**09. Vay và nợ thuế tài chính**

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		
a) Vay ngắn hạn	332.000.667.231	332.000.667.231	273.229.332.624	287.509.687.868	376.218.499.021	376.218.499.021
- Ngân hàng công thương Hải dương	24.852.509.647	24.852.509.647	10.570.667.353	8.387.265.028	22.669.107.322	22.669.107.322
- Ngân hàng ĐT & PT VN-CN Bắc H.dương	213.906.528.022	213.906.528.022	174.507.967.439	170.905.785.380	210.304.345.963	210.304.345.963
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN tây Hà nội		-			29.937.476.546	29.937.476.546
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Hưng yên	47.462.900.135	47.462.900.135	52.406.205.084	59.656.461.789	54.713.156.840	54.713.156.840
- Ngân hàng Công thương VN - CN Ưông bí	5.162.220.300	5.162.220.300	32.756.132.990	41.353.752.793	13.759.840.103	13.759.840.103
- Vay đối tượng khác	40.616.509.127	40.616.509.127	2.988.359.758	7.206.422.878	44.834.572.247	44.834.572.247
b) Vay dài hạn	16.064.642.517	15.506.847.600	744.036.518	1.275.169.133	16.595.775.132	16.595.775.132
- Ngân hàng ĐT & PT VN-CN Bắc H.dương	9.365.035.600	9.365.035.600	744.036.518	264.401.550	8.885.400.632	8.885.400.632
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN tây Hà nội	557.794.917			610.767.583	1.168.562.500	1.168.562.500
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Hưng yên	3.600.000.000	3.600.000.000		400.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
- Vay đối tượng khác	2.541.812.000	2.541.812.000			2.541.812.000	2.541.812.000

**10. Lợi thế thương mại**

	Cuối kỳ	Đầu năm
--	---------	---------

Lợi thế thương mại từ mua lại từ CTCPĐT  
 Giá trị phân bổ trong năm  
 Lợi thế thương mại tại ngày cuối kỳ

8.022.087.641  
 334.253.652  
 7.687.833.989

9.359.102.247  
 1.337.014.606  
 8.022.087.641

**11. Phải trả người bán**

**a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả  
 - Phải trả cho các đối tượng khác

**b) Các khoản phải trả người bán dài hạn**

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả  
 + Công ty CP thiết bị công nghiệp Makteel  
 - Phải trả cho các đối tượng khác

**c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán**

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn  
 - Các đối tượng khác

**d) Phải trả người bán là các bên liên quan**

**12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

**a) Phải nộp**

- Thuế giá trị gia tăng  
 - Thuế Thu nhập doanh nghiệp  
 - Thuế Thu nhập cá nhân  
 - Thuế Tài nguyên  
 - Các loại thuế khác

**b) Phải thu**

- Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ  
 - Thuế Thu nhập doanh nghiệp nộp thừa  
 - Thuế Thu nhập cá nhân nộp thừa

**13. Chi phí phải trả**

a) Ngán hạn

**Cuối kỳ**

Giá trị

Số cơ khả  
năng trả nợ

Giá trị

**Đầu năm**

Số cơ khả  
năng trả nợ

387.440.813.491  
 387.440.813.491  
 37.066.490.645  
 21.305.828.486  
 15.760.662.159

387.440.813.491  
 387.440.813.491  
 37.066.490.645  
 -  
 21.305.828.486  
 15.760.662.159

478.119.963.851  
 478.119.963.851

387.440.813.491  
 387.440.813.491

**Trong năm**

Đầu năm  
 16.670.823.242  
 12.329.843.321  
 4.098.785.901  
 242.194.020

Số phải nộp  
 7.797.662.982  
 7.148.432.904  
 530.353.092  
 101.777.986  
 99.000  
 17.000.000

Số thực nộp  
 13.856.154.492  
 12.676.274.798  
 958.867.229  
 203.942.715  
 69.750  
 17.000.000

Cuối kỳ  
 10.612.331.732  
 6.802.001.427  
 3.670.271.764  
 140.029.291  
 29.250  
 -

9.701.434.861  
 8.670.332.997  
 1.003.397.187  
 27.704.677

25.953.940.156  
 25.426.234.532  
 435.875.667  
 91.829.957

23.337.668.948  
 22.777.506.343  
 501.076.887  
 59.085.718

12.317.706.069  
 11.319.061.186  
 938.195.967  
 60.448.916

Cuối kỳ  
 14.618.468.660

Đầu năm  
 7.839.412.634



- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

26.172.149.483

26.172.149.483

**16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

*Cuối kỳ*

*Đầu năm*

5.192.048.808

5.192.048.808

**b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

5.192.048.808

5.192.048.808

**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

**17. Vốn chủ sở hữu**

- a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch đánh giá lại TS	LN sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
<b>Số dư 01/01/2014</b>	54.000.000.000	35.286.008.182	29.537.458.724		11.594.872.829	53.155.876.372	183.574.216.107
<b>Tăng trong năm</b>	-	-	1.764.246.432	-	10.047.866.854	12.198.573.759	24.010.687.045
- Tăng vốn trong năm trước			1.764.246.432		10.047.866.854	9.800.000.000	1.764.246.432
- Trích quỹ năm trước						1.663.514.477	11.711.381.331
- Lãi trong năm trước						735.059.282	735.059.282
- Tăng khác						-	11.541.225.014
<b>Giảm trong năm</b>					11.541.225.014	-	11.541.225.014
- Trích quỹ					3.592.483.258		3.592.483.258
- Trả cổ tức					7.290.000.000		7.290.000.000
- Lỗ trong năm trước							-
- Giảm khác					658.741.756		658.741.756
Số dư tại ngày 31/12/2014	54.000.000.000	35.286.008.182	31.301.705.156	-	10.101.514.669	65.354.450.131	196.043.678.138
<b>Số dư 01/01/2015</b>	54.000.000.000	35.286.008.182	31.301.705.156	-	10.101.514.669	65.354.450.131	196.043.678.138
<b>Tăng trong năm</b>	-	-	1.082.764.639	-	-	845.938.064	1.928.702.703
- Trích quỹ			1.082.764.639				1.082.764.639
- Lãi trong năm nay							-
- Tăng khác						845.938.064	845.938.064
<b>Giảm trong năm</b>	-	-	-	-	9.684.394.166	4.190.919.981	13.875.314.147
- Trích quỹ					1.859.268.291		1.859.268.291
- Trả cổ tức					6.750.000.000		6.750.000.000
- Lỗ trong năm					958.493.637		958.493.637
- Giảm khác					116.632.238		4.307.552.219
<b>Số dư 31/03/2015</b>	54.000.000.000	35.286.008.182	32.384.469.795	-	417.120.503	62.009.468.214	184.097.066.694

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của Tổng công ty Licogi
- Vốn góp của các đối tượng khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
	10.125.000.000	10.125.000.000
	43.875.000.000	43.875.000.000

### Cộng

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chi lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

\* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu*

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: .....

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: .....

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: .....

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

54.000.000.000

Cuối kỳ

54.000.000.000

Năm trước

54.000.000.000

54.000.000.000

54.000.000.000

54.000.000.000

6.750.000.000

7.290.000.000

Cuối kỳ

Đầu năm

5.400.000

5.400.000

5.400.000

5.400.000

5.400.000

5.400.000

32.384.469.795

31.301.705.156

### 18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuế ngoài : Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huy ngang theo các thời hạn

Năm nay

Năm trước

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm
- b) Tài sản nhận giữ hộ:
  - Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận uỷ thác
  - Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp
  - c) Nợ khó đòi đã xử lý

2.723.916.538                      2.723.916.538

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014
Doanh thu hoạt động xây dựng	17.830.072.300	8.166.779.625
Doanh thu hoạt động BĐS	212.726.144.639	110.221.216.787
<b>Cộng</b>	(50.376.000)	3.853.806.550
Các khoản giảm trừ doanh thu	230.505.840.939	122.241.802.962
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>230.505.840.939</b>	<b>122.241.802.962</b>

**2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014
Giá vốn hoạt động xây dựng	16.627.397.601	3.895.549.975
Doanh thu hoạt động BĐS	197.986.682.137	101.721.467.385
<b>Cộng</b>	(51.871.784)	156.824.503
<b>3. DOANH THU/CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>214.562.207.954</b>	<b>105.773.841.863</b>
a/ Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	281.429.302	240.143.992
	đến 31/03/2015 VNĐ	đến 31/03/2014 VNĐ

Lãi từ bán cổ phiếu trái phiếu

Lãi chênh lệch tỷ giá

Cổ tức, lợi nhuận được chia

Doanh thu tài chính khác

**Cộng :**

340.186

2.016.434.344

2.298.203.832

1.208.513.500

1.448.657.492

#### **b/ Chi phí tài chính**

Chi phí lãi vay

Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn

Chi phí hoạt động tài chính khác

**Cộng :**

6.266.180.366

131.249.092

6.397.429.458

8.138.890.612

6.476.688

8.145.367.300

#### **4. Thu nhập khác**

Thu tiền nhượng bán, thanh lý TSCĐ

Hoàn nhập các khoản dự phòng

Các khoản khác

**Cộng**

Kỳ hoạt động từ  
ngày 01/01/2015

đến 31/03/2015 VNĐ

7.210.911

7.210.911

Kỳ hoạt động từ  
ngày 01/01/2014

đến 31/03/2014 VNĐ

1.413.771.922

278.823.137

1.692.595.059

#### **5. Chi phí khác**

Giá trị còn lại của TSCĐ nhượng bán, thanh lý

Phạt do vi phạm hợp đồng, phạt chậm tiến độ

Chi phí khác

**Cộng**

Kỳ hoạt động từ  
ngày 01/01/2015

đến 31/03/2015 VNĐ

540.581.649

540.581.649

Kỳ hoạt động từ  
ngày 01/01/2014

đến 31/03/2014 VNĐ

9.657.027

9.657.027

#### **6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Kỳ hoạt động từ  
ngày 01/01/2015

đến 31/03/2015 VNĐ

Kỳ hoạt động từ  
ngày 01/01/2014

đến 31/03/2014 VNĐ



## 6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015 VNĐ	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014 VNĐ
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	9.799.134.631	9.304.883.001
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	7.724.083.849	7.446.270.862
+ Chi phí nhân viên quản lý	5.706.259.162	5.186.247.667
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	943.440.795	
+ Chi phí vật liệu quản lý và công cụ dụng cụ vẫn phòng		971.598.541
+ Chi phí bằng tiền khác	1.074.383.892	1.288.424.654
- Các khoản chi phí QLDN khác	2.075.050.782	1.858.612.139

- b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN
  - Các khoản chi phí bán hàng khác
- c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá
  - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác
  - Các khoản ghi giảm khác

## 7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015 VNĐ	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014 VNĐ
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	812.507.732	896.296.046
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay.	153.721.027	
- <b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>966.228.759</b>	<b>896.296.046</b>

- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời trừ
  - Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và trừ dài sử dụng
  - Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập trả.
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại

## **VII - Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
  - Mua Tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính ;
  - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
  - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
  - Các giao dịch phi tiền tệ khác
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng ; trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương tương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.
3. Mua và thanh lý Công ty con trong kỳ báo cáo
  - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ
  - Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền.
  - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
  - Phần giá trị tài sản ( Tổng hợp theo từng loại tài sản ) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty coi được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

## **VIII - Những thông tin khác**

### **1 . BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Các thông tin về hoạt động kinh doanh hợp nhất của toàn Công ty theo từng đơn vị như sau :

8.1 Các thông tin về hoạt động kinh doanh hợp nhất của toàn Công ty theo từng đơn vị như sau :

	Công ty Mẹ	Công ty CP ĐT và XD số 18.1	Công ty CP ĐT và XD số 18.3	Công ty CP ĐT và XD số 18.5	Công ty CP ĐT và XD Cầu đường số 18.6	Công ty CP ĐT và XD số 18.7	Công ty CP ĐT & PT Sơn long	Điều chỉnh hợp nhất	Tổng Cộng
<b>Tài sản</b>									
Tài sản bộ phận	805.200.267.431	186.582.526.442	185.149.671.970	114.346.811.303	416.361.991.576	96.559.797.179	20.823.695.883	(423.130.836.886)	1.401.893.924.898
Đầu tư vào công ty liên kết									
Tài sản không Phân bổ									
<b>Tổng tài sản</b>	<b>805.200.267.431</b>	<b>186.582.526.442</b>	<b>185.149.671.970</b>	<b>114.346.811.303</b>	<b>416.361.991.576</b>	<b>96.559.797.179</b>	<b>20.823.695.883</b>	<b>(423.130.836.886)</b>	<b>1.401.893.924.898</b>
<b>Nợ phải trả</b>									
Nợ phải trả bộ phận	692.668.506.557	162.993.275.199	166.107.848.917	95.751.447.939	359.131.722.649	85.416.303.629	17.834.788.435	(362.107.035.121)	1.217.796.858.204
Nợ phải trả không phân bổ									
<b>T.nợ phải trả</b>	<b>692.668.506.557</b>	<b>162.993.275.199</b>	<b>166.107.848.917</b>	<b>95.751.447.939</b>	<b>359.131.722.649</b>	<b>85.416.303.629</b>	<b>17.834.788.435</b>	<b>(362.107.035.121)</b>	<b>1.217.796.858.204</b>

## 8.2 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý

Khoản mục	Công ty Mẹ	Công ty CP DT		Công ty CP DT		Công ty CP DT		Công ty CP DT		Công ty CP DT		Công ty CP DT		Điều chỉnh hợp nhất	Tổng Cộng
		và XD số 18.1	và XD số 18.3	và XD số 18.5	và XD số 18.6	và XD số 18.7	DT & PT	Son long	DT & PT	Son long					
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	88.503.825.395	41.246.146.240	68.449.183.649	55.421.432.941	26.952.277.032	29.477.349.215	-	(79.544.373.533)	230.505.840.939						
Các khoản giảm trừ doanh thu	88.503.825.395	41.246.146.240	68.449.183.649	55.421.432.941	26.952.277.032	29.477.349.215	-	(79.544.373.533)	230.505.840.939						
<b>Doanh thu thuần</b>															
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp cho các khách hàng bên ngoài	86.350.860.645	38.512.966.240	56.599.385.963	37.199.089.667	11.448.033.636	395.504.788	-	(79.544.373.533)	150.961.467.406						
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ nội bộ	2.152.964.750	2.733.180.000	11.849.797.686	18.222.343.274	15.504.243.396	29.081.844.427	-	-	79.544.373.533						
<b>Tổng doanh thu thuần</b>	<b>88.503.825.395</b>	<b>41.246.146.240</b>	<b>68.449.183.649</b>	<b>55.421.432.941</b>	<b>26.952.277.032</b>	<b>29.477.349.215</b>	<b>-</b>	<b>(79.544.373.533)</b>	<b>230.505.840.939</b>						
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>87.665.939.090</b>	<b>38.244.923.915</b>	<b>63.518.021.979</b>	<b>53.034.171.449</b>	<b>24.326.577.545</b>	<b>27.316.941.909</b>	<b>5.600</b>	<b>(79.544.373.533)</b>	<b>214.562.207.954</b>						
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>837.886.305</b>	<b>3.001.222.325</b>	<b>4.931.161.670</b>	<b>2.387.261.492</b>	<b>2.625.699.487</b>	<b>2.160.407.306</b>	<b>(5.600)</b>	<b>-</b>	<b>15.943.632.985</b>						
Doanh thu hoạt động tài chính	5.819.815.438	26.676.352	183.400.450	58.078.470	358.527.475	1.110.522	5.600	(4.149.410.475)	2.298.203.832						
Chi phí tài chính	4.281.525.498	159.487.642	971.961.238	32.364.000	567.948.749	1.219.802.806	-	(835.660.475)	6.397.429.458						
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.622.242.779	949.633.421	3.389.646.580	1.229.599.343	2.218.186.940	755.571.916	-	(365.746.349)	9.799.134.630						
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>753.933.466</b>	<b>1.918.777.614</b>	<b>752.954.302</b>	<b>1.183.376.619</b>	<b>198.091.273</b>	<b>186.143.106</b>	<b>-</b>	<b>(2.948.003.651)</b>	<b>2.045.272.729</b>						
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>(288.646.673)</b>	<b>(154.111.040)</b>	<b>(536.092)</b>	<b>(90.076.933)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(533.370.738)</b>						
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>465.286.793</b>	<b>1.764.666.574</b>	<b>752.954.302</b>	<b>1.182.840.527</b>	<b>198.091.273</b>	<b>96.066.173</b>	<b>-</b>	<b>(2.948.003.651)</b>	<b>1.511.901.991</b>						
Chi phí thuế TNDN hiện hành	154.321.643	281.554.024	174.046.613	260.224.916	51.170.080	44.911.483	-	-	966.228.759						
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
<b>Kết quả kinh doanh theo đơn vị</b>	<b>310.965.150</b>	<b>1.483.112.550</b>	<b>578.907.689</b>	<b>922.615.611</b>	<b>146.921.193</b>	<b>51.154.690</b>	<b>-</b>	<b>(2.948.003.651)</b>	<b>545.673.232</b>						

2. Thông tin khác	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015 (VNĐ)	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014 (VNĐ)
<b>Giao dịch với các nhân sự chủ chốt</b>		
Hội đồng quản trị + ban kiểm soát	138.000.000	582.000.000
Hội đồng quản trị và ban giám đốc	164.850.000	749.400.000
<b>Giao dịch với các bên liên</b>		
<b>Giao dịch bán hàng</b>		
Tổng công ty XD và PT Hạ tầng	25.367.540.365	117.823.766.121
	KL xây lắp Khác	
<b>Giao dịch mua hàng</b>		
Tổng công ty XD và PT Hạ tầng		1.350.726.479
	KP tổng thầu Thuê cầu + khác	
<b>Các khoản phải thu</b>		
Tổng công ty XD và PT Hạ tầng	52.043.947.413	77.684.668.411
	Phải thu KH Trả trước người bán	
<b>Các khoản phải trả</b>		
Tổng công ty XD và PT Hạ tầng	16.147.880.000	16.147.880.000
	Phải trả KH Người mua trả trước	676.061.945

3 - Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

	ĐVT	
	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
<b>Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>		
<b>Cơ cấu tài sản</b>		
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	19,34	17,12
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	80,66	82,88
<b>Cơ cấu nguồn vốn</b>		
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	86,87	85,97
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	13,13	9,97
<b>Khả năng thanh toán</b>		
Khả năng thanh toán hiện hành	0,93	0,96
Khả năng thanh toán nợ đến hạn	1,00	1,02
Khả năng thanh toán nhanh	0,09	0,01
<b>Tỷ suất sinh lời</b>		
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</b>		
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / doanh thu thuần	0,66	1,76
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / doanh thu thuần	(0,42)	0,36
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</b>		
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	0,11	0,18
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	(0,07)	0,04
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	(0,52)	0,37

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Xinh

Kế toán trưởng



Lưu Bá Thái

Ngày 13 tháng 05 năm 2015

Tổng Giám đốc



## BẢN GIẢI TRÌNH

### KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 1/2015

**Kính gửi:** - Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội  
- Quý vị cổ đông

Tên tổ chức niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Mã CK: L18

Địa chỉ trụ sở: Số 471, Đường Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Lợi nhuận sau thuế kỳ này giảm mạnh và chỉ bằng 43,55% so với cùng kỳ năm trước. Số liệu tổng hợp kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất cụ thể như sau:

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

Chỉ tiêu	Quý 1/2015	Quý 1/2014	Chênh lệch
Tổng doanh thu và thu nhập	232.811,25	125.383,05	+107.428,20
Tổng chi phí	232.265,58	124.130,04	+108.135,53
Lợi nhuận sau thuế TNDN	545,67	1.253,01	-707,33

Tuy doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng, tạo ra tổng thu nhập trong kỳ tăng nhưng giá vốn hàng bán cũng tăng với tỷ lệ tương ứng nên không ảnh hưởng nhiều đến kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất giữa 2 kỳ. Nguyên nhân chính và chủ yếu làm lợi nhuận sau thuế giảm là so với kỳ này năm trước chi phí quản lý doanh nghiệp tăng số tiền 494,25 triệu đồng.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi
- Lưu Phòng TC-KT
- Lưu bộ phận CBTT

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐT&XD SỐ 18**



KẾ TOAN TRƯỞNG

*Lưu Bá Chải*